BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 223 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 3 tháng 2 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định Chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Giáo dục đại học và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 23/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông công lập;

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Căn cứ Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐT ngày 09 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ;

Xét đề nghị của các Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ, Đào tạo, Quản lý Khoa học và Hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông thực hành Sư phạm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này **Quy định Chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ.**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **09 tháng 01 năm 2020** và thay thế Quyết định số 4412/QĐ-ĐHCT ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Hiệu trưởng ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Cần Thơ và Quyết định số 931/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 3 năm 2017 của Hiệu trưởng về việc điều chỉnh một số nội dung của Quy định Chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Cần Thơ .

Điều 3. Trưởng các phòng Kế hoạch-Tổng hợp, Đào tạo, Quản lý Khoa học, Tổ chức-Cán bộ, Tài chính, Hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông thực hành Sư phạm, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và toàn thể giảng viên, giáo viên, viên chức trong Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các đơn vị trong trường;
- Hội đồng Trường (để B/C);
- Lưu: VT, PTCCB.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 123/QĐ-ĐHCT ngày 8 tháng 1 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về chế độ làm việc nhằm thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác của giảng viên thuộc các chức danh giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cao cấp, giảng viên chính, giảng viên (sau đây gọi chung là giảng viên) và giáo viên trung học phổ thông hạng I, giáo viên trung học phổ thông hạng II, giáo viên trung học phổ thông hạng III (sau đây gọi chung là giáo viên) đang làm việc tại Trường Đại học Cần Thơ do Trường trả lương.

2. Viên chức và người lao động do Trường trả lương không giữ các chức danh giảng viên nếu tham gia công tác giảng dạy, công tác nghiên cứu khoa học sẽ được quy giờ chuẩn theo quy định này để được nhận thù lao theo hệ số và đơn mức chi được quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ tương ứng với chức danh, trình độ và hệ số lương đang hưởng.

Điều 2. Các khái niệm

1. **Giờ chuẩn** (đơn vị tính: G) là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc tương đương cho một tiết giảng lý thuyết trình độ cao đẳng, đại học trực tiếp trên lớp theo niên chế, bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

2. **Tổng định mức giờ chuẩn** (đơn vị tính: G): là khối lượng công việc đã được quy chuẩn mà giảng viên phải thực hiện trong một năm (tính theo năm tài chính: từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12) bao gồm định mức giờ chuẩn giảng dạy, định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác được quy định tương ứng với chức danh, trình độ, hệ số lương đang hưởng.

3. **Định mức giờ chuẩn của bộ môn:** là tổng giờ định mức của tất cả giảng viên trong bộ môn, được xác lập và phê duyệt trước khi thực hiện, được điều chỉnh bổ sung khi tổng hợp để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

4. **Giờ vượt định mức** (đơn vị tính: G) là tổng khối lượng công việc đã quy chuẩn trừ tổng định mức giờ chuẩn.

Điều 3. Nhiệm vụ của giảng viên, giáo viên

1. Giảng viên thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác theo quy định tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập và Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành "Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức

danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư".

2. Giáo viên thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 23/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông công lập.

3. Giảng viên, giáo viên phải tuân thủ sự phân công công tác của Trưởng Bộ môn, nếu từ chối sự phân công phải có lý do chính đáng. Khi phát hiện có sự phân công công tác không đồng đều, không hợp lý giảng viên cần phản ánh lại với Trưởng Bộ môn hoặc báo cáo Thủ trưởng đơn vị để có hướng giải quyết.

4. Giảng viên không được ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động với tư cách là giảng viên cơ hữu với các đơn vị đào tạo khác ngoài Trường.

Điều 4. Thời gian làm việc và nơi làm việc

1. Thời gian làm việc của giảng viên, giáo viên thực hiện theo chế độ mỗi tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học.

2. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên trong một năm học để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác trong nhà trường là 1760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

3. Tổng thời gian làm việc của giáo viên là 42 tuần. Thời gian nghỉ hè của giáo viên thay cho nghỉ phép hàng năm là 02 tháng được hưởng nguyên lương và các phụ cấp (nếu có). Các ngày nghỉ khác thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ.

4. Giảng viên phải có mặt làm việc đúng nơi quy định khi lên lớp lý thuyết, hướng dẫn thực hành-thực tập-kiến tập, hội họp, học tập nghị quyết, tham dự hội nghị-hội thảo-seminar… và các công việc theo phân công của trưởng bộ môn. Những công việc khác, giảng viên có thể tự lựa chọn nơi làm việc thích hợp nhưng phải đảm bảo nguyên tắc chung là hoàn thành đầy đủ khối lượng chuyên môn theo sự phân công của đơn vị.

Điều 5. Định mức giờ chuẩn

1. Định mức giờ chuẩn của giảng viên, giáo viên được xác lập theo chức danh, trình độ và hệ số lương tương ứng như sau:

TT	Chức danh, trình độ, hệ số lương giảng viên	Định mức giờ chuẩn giảng dạy (G)	Định mức giờ chuẩn NCKH và thực hiện nhiệm vụ khác (G)	Tổng định mức giờ chuẩn (G)
1	Giảng viên cao cấp có chức danh Giáo sư	270	240	**510**
2	Giảng viên cao cấp có chức danh Phó Giáo sư	270	190	**460**
3	Giảng viên chính và giáo viên trung học hạng I có hệ số lương ≥ 5,76	270	170	**440**

4	Giảng viên chính, giáo viên trung học hạng I có hệ số lương từ 4,40 đến 5,42 và giáo viên trung học hạng II có hệ số lương ≥ 4,68	270	150	**420**
5	Giảng viên có hệ số lương ≥ 4,32 và giảng viên có bằng Tiến sĩ và giáo viên trung học hạng II có hệ số lương 4,00 đến 4,43	270	110	**380**
6	Giảng viên và giáo viên trung học hạng III có hệ số lương từ 3,33 đến 3,99	270	60	**330**
7	Giảng viên và giáo viên trung học hạng III có hệ số lương từ 2,34 đến 3,00	270	10	**280**
8	Giảng viên, giáo viên tập sự, thử việc (hưởng 85% của lương khởi điểm)	50	10	**60**

2. Giảng viên phải thực hiện giờ chuẩn trực tiếp trên lớp (giảng dạy lý thuyết và dạy thực hành, thí nghiệm) ít nhất bằng 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy. Ngoài ra, giảng viên phải thực hiện ít nhất một nội dung trong nhóm công việc nghiên cứu khoa học được nêu tại Khoản 1, Điều 7 (thứ tự số 14 đến 19) mới được xem là hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định.

3. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên, giáo viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể

a) Giảng viên, giáo viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể trong Trường thực hiện tổng định mức giờ chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều này theo tỷ lệ % như sau:

TT	Chức vụ lãnh đạo, quản lý	Tỉ lệ % thực hiện tổng định mức giờ chuẩn
1	Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng Trường/Phó Hiệu trưởng	15/20
2	Trưởng/phó phòng, ban, trung tâm (không phải là đơn vị đào tạo) và Hiệu trưởng/Phó Hiệu trưởng Trường THPT Thực hành Sư phạm Thư ký Hội đồng Trường thực hiện như Trưởng đơn vị	25/30
3	Trưởng/Phó các khoa-viện-trung tâm-bộ môn trực thuộc Trường (đơn vị đào tạo): < 40 giảng viên hoặc < 800 người học ≥ 40 giảng viên hoặc ≥ 800 người học ≥ 80 giảng viên hoặc ≥ 1.600 người học ≥ 120 giảng viên hoặc ≥ 5.000 người học ≥ 150 giảng viên hoặc ≥ 10.000 người học	 75/80 70/75 65/70 60/65 55/60
4	Trưởng/Phó bộ môn: < 20 giảng viên ≥ 20 giảng viên ≥ 40 giảng viên	 80/85 75/80 70/75

TT	Chức vụ lãnh đạo, quản lý	Tỉ lệ % thực hiện tổng định mức giờ chuẩn
	Tổ trưởng bộ môn thuộc Trường THPT Thực hành Sư phạm	75
5	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn Trường	50
6	Phó Bí thư và UV Thường vụ Đảng ủy, Phó Chủ tịch Công đoàn, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Trưởng ban Nữ công, UV Thường vụ Công đoàn cấp Trường	60
7	Bí thư ĐBCS-CBCS, CT Công đoàn bộ phận-Tổ trưởng Công đoàn đơn vị /Phó Bí thư ĐBCS-CBCS, Phó CT Công đoàn bộ phận-Tổ phó Công đoàn đơn vị: < 40 giảng viên hoặc < 800 người học ≥ 40 giảng viên hoặc ≥ 800 người học ≥ 80 giảng viên hoặc ≥ 1.600 người học ≥ 120 giảng viên hoặc ≥ 5.000 người học ≥ 150 giảng viên hoặc ≥ 10.000 người học	 80/85 75/80 70/75 65/70 60/55
8	Bí thư chi bộ trực thuộc, Tổ trưởng công đoàn/Phó bí thư chi bộ trực thuộc, Tổ phó công đoàn: < 20 giảng viên ≥ 20 giảng viên ≥ 40 giảng viên	 90/95 85/90 80/85
9	Ban Chỉ huy Quân sự Trường	80
10	Bí thư/Phó Bí thư Đoàn Thanh niên, Chủ tịch Hội Sinh viên Trường/ Phó Chủ tịch Hội SV Trường Bí thư/Phó Bí thư Đoàn thanh niên Trường THPT Thực hành sư phạm	30/40/ 50 30/65

b) Giảng viên, giáo viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì áp dụng định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm theo quy định tại điểm a, khoản này.

Điều 6. Kế hoạch hóa khối lượng công việc

1. Công tác kế hoạch của năm sau được thực hiện trong tháng 10 hằng năm. Căn cứ vào kế hoạch công tác và sự phân công của trưởng bộ môn, giảng viên có trách nhiệm chuẩn bị kế hoạch và dự kiến khối lượng công tác của mình trình trưởng bộ môn xem xét. Trưởng bộ môn cân đối, điều chỉnh, tổng hợp khối lượng công tác chuyên môn cho toàn bộ môn trình thủ trưởng đơn vị xác nhận và gởi về Phòng Kế hoạch – Tổng hợp chậm nhất là ngày 30 tháng 11 hằng năm để tổng hợp trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi thực hiện.

2. Trưởng bộ môn có trách nhiệm đảm bảo phân công đồng đều trong bộ môn sao cho số giờ vượt (nếu có) phải tương ứng với định mức giờ chuẩn của từng cá nhân và tỷ lệ giờ vượt định mức của cá nhân phải tương ứng với tỷ lệ giờ vượt định mức trung bình chung của bộ môn hoặc mức chênh lệch trong phân công công tác chuyên môn giữa người có số giờ vượt cao nhất so với người có số giờ vượt thấp nhất trong bộ môn là không quá 500G/năm (không bao gồm số giờ được miễn, giảm và không bao gồm giảng viên tập sự).

Điều 7. Quy đổi nội dung công việc thành giờ chuẩn

1. Tất cả các hoạt động thực hiện theo nhiệm vụ của giảng viên, giáo viên được quy chuẩn theo các nhóm công việc như sau:

Nhóm công việc	TT	Công việc cụ thể	Giờ chuẩn (G)
GIẢNG DẠY Áp dụng cho tất cả các hệ đào tạo do Trường quản lý hoặc ký hợp đồng đào tạo (trừ hệ đào tạo từ xa)	1	1 tiết lý thuyết giảng dạy cao đẳng, đại học (hệ số lớp sinh viên: ≥ 55 = 1,1; ≥ 75 = 1,2; ≥ 95 = 1,3; ≥ 115 = 1,4; ≥ 135 = 1,5) *Dạy bằng tiếng Anh, tiếng Pháp thì nhân thêm hệ số 1,5 (trừ các học phần chuyên ngữ)*	1,1
		1 tiết dạy trung học phổ thông	**1,0**
	2	1 tiết dạy thực hành, thí nghiệm/nhóm (20 - 40 sinh viên): + 20 - 23 SV: 0,5 G/nhóm + 24 - 27 SV: 0,6 G/nhóm + 28 - 31 SV: 0,7 G/nhóm + 32 - 35 SV: 0,8 G/nhóm + 36 - 39 SV: 0,9 G/nhóm + ≥ 40 SV: 1,0 G/nhóm. (Nhóm lẻ dưới 20 SV được tính như một nhóm 20 SV) Công tác phục vụ giảng dạy thực hành-thí nghiệm (đối với PTN không có nhân viên phục vụ, trừ phòng thực hành máy tính và các học phần thuộc chương trình CLC đã có trợ giảng) được tính bằng 0,15 định mức trên ** Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Anh: 1,0 G/nhóm (không phụ thuộc vào số lượng)*	0,5 – 1,0
	3	1 ngày hướng dẫn thực địa, thực tập giáo trình trong đào tạo cao đẳng, đại học/nhóm	2
		1 ngày hướng dẫn thực địa, thực tập giáo trình trong đào tạo cao học/nhóm	2,5
	4	1 tiết dạy cao học/lớp học phần (hệ số lớp học viên: ≥ 55 = 1,1; ≥ 75 = 1,2; ≥ 95 = 1,3) 1 tiết dạy nghiên cứu sinh/nhóm học phần *Dạy bằng tiếng Anh, tiếng Pháp thì nhân thêm hệ số 1,5 (trừ các học phần chuyên ngữ)*	1,5 2,0
	5	Công tác đánh giá, gồm: ra đề, làm đáp án, coi thi, chấm thi, nhập điểm, báo điểm (các lớp học phần CĐ, ĐH) ** Đối với học phần thuộc chương trình chất lượng cao (trừ các học phần giảng dạy theo chương trình đại trà) được nhân hệ số 1,3; trường hợp thực hiện bằng tiếng Anh, tiếng Pháp thì nhân thêm hệ số 1,5 (trừ các học phần chuyên ngữ)*	1G/5SV
		Công tác đánh giá, gồm: ra đề, làm đáp án, coi thi, chấm thi, nhập điểm, báo điểm (các lớp học phần sau đại học)	1,5G/5HV
	6	Hướng dẫn luận án NCS (chính/phụ)/NCS	160 (110/50)
	7	Hướng dẫn chuyên đề và tiểu luận tổng quan NCS/chuyên đề hoặc TLTQ	20
	8	- Hướng dẫn luận văn thạc sĩ/luận văn	35
		- Hướng dẫn luận văn thạc sĩ/luận văn (các khóa có học phần luận văn 15 tín chỉ)	*45*

Nhóm công việc	TT	Công việc cụ thể	Giờ chuẩn (G)
	9	- Hướng dẫn luận văn đại học/luận văn	17
		- Hướng dẫn luận văn đại học/luận văn (các khóa có học phần luận văn 15 tín chỉ)	*25*
		- Hướng dẫn tiểu luận tốt nghiệp ĐH/tiểu luận	6
		- Hướng dẫn tiểu luận tốt nghiệp ĐH/tiểu luận (các khóa có học phần tiểu luận 6 tín chỉ)	*9*
	10	Hướng dẫn sinh viên NCKH/đề tài	20
		Hướng dẫn niên luận-đồ án-chuyên đề/niên luận-đồ án-chuyên đề	3
	11	Soạn bài và giảng thử của giảng viên tập sự/tín chỉ	30
	12	Cố vấn học tập/lớp chuyên ngành, lớp chậm tiến độ/năm (tính theo sỉ số SV) (lớp ≤ 30: 30G; 31-40: 40G; 41-50: 50G; 51-60: 60G; 61-70: 70G; 71-80: 80*G*; 81-90: 90G) Cố vấn học tập các lớp thuộc Chương trình tiên tiến và Chương trình chất lượng cao tính như định mức trên và nhân hệ số 1,5 tính theo lớp và theo khóa học.	
		Phụ trách chuyên ngành cao học/ngành/năm	50
		Giáo viên chủ nhiệm/lớp THPT/năm	90
	13	Hội đồng chấm tiểu luận tốt nghiệp đại học (2 thành viên/hội đồng/tiểu luận; 2G/thành viên)	4
		Hội đồng bảo vệ luận văn-đồ án tốt nghiệp đại học (3 thành viên/hội đồng/luận văn-đồ án; 2G/thành viên)	6
		Hội đồng bảo vệ đề cương luận văn thạc sĩ (5 thành viên/ hội đồng/đề cương; 1G/thành viên)	5
		Hội đồng bảo vệ luận văn thạc sĩ (5 thành viên/hội đồng/ luận văn): Chủ tịch: 4G, Thư ký: 4G, 3 ủy viên (bao gồm ủy viên phản biện): 3G/ủy viên; viết phản biện: 3G/ủy viên phản biện.	23
		Hội đồng đánh giá giữa kỳ đối với NCS (5 thành viên/Hội đồng/NCS; 2G/thành viên)	10
		Tiểu ban chấm chuyên đề NCS/chuyên đề (3 thành viên/chuyên đề; 2G/thành viên)	6
		Hội đồng chấm tiểu luận tổng quan NCS/tiểu luận (3 thành viên/tiểu luận; 2G/thành viên)	6
		Hội đồng bảo vệ đề cương NCS/đề cương (5 thành viên/hội đồng/đề cương; 4G/thành viên)	20
		Hội đồng Seminar toàn luận án tiến sĩ trước khi bảo vệ cơ sở (5 thành viên/hội đồng/NCS; 2G/thành viên)	10
		Hội đồng xét điều kiện bảo vệ luận án NCS (5 thành viên/hội đồng/NCS; 2G/thành viên)	10
		Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp bộ môn (7 thành viên/hội đồng/luận án); Chủ tịch: 15G; Thư ký: 15G; 5 ủy viên (bao gồm ủy viên phản biện): 10G/ủy viên; viết phản biện: 10G/uỷ viên phản biện.	100

Nhóm công việc	TT	Công việc cụ thể	Giờ chuẩn (G)
		Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Trường, Hội đồng thẩm định chất lượng luận án tiến sĩ (7 thành viên/hội đồng/luận án): Chủ tịch: 15G; Thư ký: 15G; 5 ủy viên (bao gồm ủy viên phản biện): 10G/ủy viên; viết phản biện: 10G/uỷ viên phản biện.	110
		Hội đồng thẩm định giáo trình, tài liệu học tập (gồm 7 thành viên): Chủ tịch: 6G, Thư ký: 5G, 5 ủy viên hội đồng (kể cả 2 ủy viên phản biện): 4G/ủy viên; ngoài ra, 2 ủy viên phản biện được tính thêm 7G/tín chỉ/giáo trình và 14G/Tài liệu học tập.	
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC - Áp dụng cho tất cả các loại hình NCKH mà Trường là cơ quan quản lý hoặc chủ trì thực hiện, kể cả các đề tài, dự án NCKH có yếu tố nước ngoài. - Riêng đối với giảng viên nữ được tính thêm 10% số giờ quy đổi đối với mỗi công	14	Đề cương NCKH đã được phê duyệt (*Chủ nhiệm đề tài đề xuất tỷ lệ quy chuẩn cho mỗi thành viên*)	
		+ cấp Nhà nước hoặc có giá trị ≥ 1 tỉ đồng	120
		+ cấp Bộ-tỉnh-TP hoặc có giá trị ≥ 400 triệu đồng	80
		+ cấp Bộ-tỉnh-TP hoặc có giá trị < 400 triệu đồng	60
		+ cấp trường hoặc cấp đơn vị	40
	15	Đề tài NCKH đã được nghiệm thu (*Chủ nhiệm đề tài đề xuất tỷ lệ quy chuẩn cho mỗi thành viên*)	
		+ cấp Nhà nước hoặc có giá trị ≥ 1 tỉ đồng	200
		+ cấp Bộ-tỉnh-TP hoặc có giá trị ≥ 400 triệu đồng	120
		+ cấp Bộ-tỉnh-TP hoặc có giá trị < 400 triệu đồng	80
		+ cấp trường hoặc cấp đơn vị	60
	16	Tài liệu học tập đã đăng ký biên soạn và được Hội đồng thẩm định của Trường thông qua để xuất bản * *Nếu viết bằng tiếng nước ngoài (một trong năm thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung) được nhân với hệ số 1,5 (trừ các học phần viết cho các lớp chuyên ngữ).* (Ban biên soạn đề xuất tỷ lệ quy chuẩn cho mỗi thành viên)	100
	17	Giáo trình (được nghiệm thu/tín chỉ); nếu viết bằng tiếng nước ngoài (một trong năm thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung) được nhân với hệ số 1,5 (trừ các học phần viết cho các lớp chuyên ngữ). (Ban biên soạn đề xuất tỷ lệ quy chuẩn cho mỗi thành viên)	80
	18	Bài báo khoa học (trong đó ***tác giả chính***[1] được hưởng 50%, các đồng tác giả được chia đều 50% còn lại) được đăng tại:	
		Tạp chí khoa học xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Anh hoặc Pháp chưa được SCImago xếp hạng.	50
		Tạp chí khoa học xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Việt có trong danh mục tạp chí được tính điểm công trình tối đa của Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước: 1) Dưới 0,75 điểm. 2) Từ 0,75 điểm trở lên.	 25 35
		Book chapter: 1) Xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Anh hoặc Pháp, có ISBN, được nhà xuất bản ấn hành, có chủ biên. 2) Xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Việt, có ISBN, được nhà xuất bản ấn hành, có chủ biên.	60 35

[1] Tác giả chính là tác giả thứ nhất, đồng tác giả thứ nhất, tác giả chịu trách nhiệm hoặc tác giả cuối cùng (xét theo thứ tự ưu tiên).

Nhóm công việc	TT	Công việc cụ thể	Giờ chuẩn (G)
việc cụ thể		Kỷ yếu hội nghị/hội thảo quốc tế xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Anh hoặc Pháp, có nhà xuất bản (ISBN) ấn hành, có chủ biên, có thẩm định, bài đầy đủ	30
		Kỷ yếu hội nghị/hội thảo quốc gia/toàn quốc xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Việt, có nhà xuất bản (ISBN) ấn hành, có chủ biên, có thẩm định, bài đầy đủ	15
		Bài seminar cấp đơn vị trở lên, tham luận trong hội thảo chuyên môn do Công đoàn Trường tổ chức *(được viết thành một bài hoàn chỉnh theo đúng quy định viết báo cáo khoa học, bài tham luận)*	10
	19	Sản phẩm KHCN đã được cấp quyền sở hữu trí tuệ (Nếu nhiều tác giả thì các tác giả tự phân chia)	100
CÔNG TÁC KHÁC	20	Thành viên Hội đồng Trường	80
	21	* Hội đồng KH&ĐT Trường: - Chủ tịch/Phó Chủ tịch - Tổ Thư ký: Tổ Trưởng/Tổ phó và các thành viên - Ủy viên thường trực - Ủy viên * Tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng KH&ĐT Trường: - Trưởng Tiểu ban - Phó trưởng tiểu ban và ủy viên kiêm thư ký - Ủy viên tiểu ban: 30G *(Giảng viên giữ nhiều vị trí thì được quy chuẩn 1 mức hưởng mức cao nhất)*	 100/90 80/60 60 40 50 40 30
	23	Hội đồng Khoa (Chủ tịch/uỷ viên/thư ký)	30/20/30
	24	Hội đồng chức danh GS cơ sở (1G/ứng viên) theo hệ số: Chủ tịch hệ số 5.0, Phó chủ tịch hệ số 3.0, ủy viên hệ số 1.0, ủy viên kiêm thư ký hệ số 4.0 và phản biện hệ số 8.0	1
	25	Hội đồng Đảm bảo chất lượng Trường (Chủ tịch, Phó chủ tịch, Thư ký, Trưởng ban chuyên môn/Thành viên Hội đồng)	20/15
		Tổ Đảm bảo chất lượng của đơn vị (Tổ trưởng/Thành viên)	15/10
	26	Tổng biên tập/Phó Tổng biên tập Tạp chí Khoa học Trường, Nhà xuất bản Trường	60/40
	27	Chánh văn phòng khoa (kiêm nhiệm):	
		Đơn vị có < *40 giảng viên hoặc < 800 người học*	57
		Đơn vị có ≥ *40 giảng viên hoặc ≥ 800 người học*	76
		Đơn vị có ≥ *80 giảng viên hoặc ≥ 1.600 người học*	95
		Đơn vị có ≥ *120 giảng viên hoặc ≥ 5.000 người học*	114
		Đơn vị có ≥ *150 giảng viên hoặc ≥ 10.000 người học*	133
	28	Thư ký Trưởng bộ môn (kiêm nhiệm)/năm Bộ môn có < 12 giảng viên: 50G, có 12 giảng viên đến 25 giảng viên: 65G; ≥ 26 giảng viên: 75G	
	29	Tổ trưởng tổ trưởng tổ học phần (do Trường thành lập), trưởng phòng thực hành - thí nghiệm	38
	30	Ủy viên BCH Đảng bộ Trường, Ủy viên BCH Công đoàn Trường	130/114

Nhóm công việc	TT	Công việc cụ thể	Giờ chuẩn (G)
	31	UV Thường vụ ĐU cơ sở /UV BCH ĐBCS-CBCS, UVBCH Công đoàn bộ phận các khoa-viện-trung tâm-bộ môn trực thuộc Trường (đơn vị đào tạo):	
		Đơn vị có < 40 giảng viên hoặc < 800 người học	*38/19*
		Đơn vị có ≥ 40 giảng viên hoặc ≥ 800 người học	57/38
		Đơn vị có ≥ 80 giảng viên hoặc ≥ 1.600 người học	76/57
		Đơn vị có ≥ 120 giảng viên hoặc ≥ 5.000 người học	95/76
		Đơn vị có ≥ 150 giảng viên hoặc ≥ 10.000 người học	114/95
	32	Chi ủy viên chi bộ trực thuộc:	
		Đơn vị có < 20 giảng viên	12
		Đơn vị có ≥ 20 giảng viên	19
		Đơn vị có ≥ 40 giảng viên	38
	33	UVTV Đoàn TN Trường/UVBCH Đoàn Trường	165/132
	34	Bí thư/Phó bí thư /UVTV Đoàn khoa và cấp tương đương:	
		≤ 80 giảng viên hoặc ≤ 1.000 sinh viên	115/99/83
		> 80 giảng viên hoặc > 1.000 sinh viên	132/115/99
	35	UVBCH đoàn khoa và cấp tương đương, Bí thư, phó bí thư chi đoàn cán bộ	33
	36	Quân nhân dự bị, tự vệ cơ quan (1 ngày diễn tập, huấn luyện)	2,5

2. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều công việc trong nhóm công việc từ thứ tự số 27 đến 35 chỉ quy chuẩn đối với công việc có định mức quy chuẩn cao nhất. Giảng viên vừa thuộc đối tượng được quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 5 vừa thực hiện công việc từ thứ tự số 27 đến 35 thì được hưởng một trong hai mức quy chuẩn (được chọn mức hưởng cao hơn).

3. Giảng viên kiêm nhiệm công tác trợ lý tại văn phòng khoa, viện, trung tâm và bộ môn trực thuộc thực hiện theo hệ số nhân sự được tính toán theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 1052/QĐ-ĐHCT ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, khối lượng công tác chuyên môn được quy chuẩn theo công thức sau:

Khối lượng công tác = Hệ số nhân sự X Tổng định mức giờ chuẩn của giảng viên

Điều 8. Miễn giảm tổng định mức giờ chuẩn của giảng viên, giáo viên

1. Giảng viên, giáo viên phải tạm nghỉ theo chế độ BHXH do ốm đau, thai sản hoặc theo quyết định của Trường mỗi đợt liên tục từ 15 ngày trở lên thì cứ mỗi 15 ngày được miễn giảm 5% giờ nghĩa vụ của năm nhưng tối đa không quá 100%. Nếu trong 1 năm được phép nghỉ nhiều đợt liên tục như trên thì cộng dồn để tính tỷ lệ miễn giảm tương ứng, số ngày lẻ cuối cùng nhiều hơn 7 ngày được tính tròn thành 15 ngày.

2. Giảng viên, giáo viên nữ có con nhỏ từ tháng thứ 7 đến hết tháng thứ 12 được giảm trừ 40 G; riêng giảng viên, giáo viên tập sự, thử việc được giảm trừ 30G.

3. Giảng viên, giáo viên được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, đi công tác hoặc tạm nghỉ việc liên tục thì được hưởng tỷ lệ miễn giảm theo cách tính sau:

a) Giảng viên, giáo viên được cử đi công tác, đi đào tạo, bồi dưỡng tập trung liên tục mỗi đợt từ 30 ngày trở lên thì cứ mỗi 30 ngày được giảm 10% giờ nghĩa vụ của năm nhưng tối đa không quá 100%. Nếu trong 1 năm được cử đi nhiều đợt liên tục như trên thì cộng dồn để tính tỷ lệ miễn giảm tương ứng, số ngày lẻ cuối cùng nhiều hơn 15 ngày được tính tròn thành 30 ngày.

b) Trường hợp được cử đi đào tạo, bồi dưỡng hệ không tập trung thì tổng tỷ lệ miễn giảm của khóa học tương đương với tổng tỷ lệ miễn giảm của khóa học tập trung tương ứng. Riêng đối với giảng viên, giáo viên được cử đi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ thì tỷ lệ miễn giảm được thực hiện theo quyết định cử đi học.

4. Giảng viên không giữ chức danh lãnh đạo, quản lý được điều động về làm việc tại các đơn vị không quản lý ngành đào tạo hoặc đang chuyên trách công tác hành chính tại các đơn vị thuộc Trường được tham gia sinh hoạt chuyên môn tại một đơn vị quản lý ngành đào tạo và được đảm bảo quyền lợi của giảng viên khi thực hiện 30% định mức giờ chuẩn.

5. Các trường hợp miễn giảm đặc biệt khác do Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

Điều 9. Nguyên tắc tính giờ định mức và thù lao giờ vượt định mức

1. Những thay đổi về chức danh, trình độ và hệ số lương phát sinh từ ngày 30 tháng 6 trở về trước sẽ được dùng làm căn cứ để xác lập lại nghĩa vụ và quyền lợi cho cả năm; những thay đổi phát sinh từ ngày 01 tháng 7 trở về sau được dùng để xây dựng kế hoạch công tác của năm sau. Riêng những thay đổi về chế độ miễn giảm tổng định mức giờ chuẩn theo quy định tại điều 8 và giảng viên mới được tuyển dụng, chuyển ngạch hoặc được phân công kiêm nhiệm làm trợ lý thì được tính theo thực tế phát sinh trong năm.

2. Trường hợp giảng viên, giáo viên được hưởng chế độ miễn giảm theo quy định tại Điều 8 đồng thời thuộc đối tượng giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 5 sẽ được tính miễn giảm trước, sau đó sẽ tính tỷ lệ thực hiện tổng định mức giờ chuẩn.

3. Giảng viên, giáo viên được miễn giảm tổng định mức giờ chuẩn theo quy định tại Điều 8 sẽ được quy chuẩn giờ thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại số thứ tự từ 27 đến 35 Khoản 1, Điều 7 tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) còn lại sau khi đã được miễn giảm.

4. Những giảng viên, giáo viên vượt tổng định mức giờ chuẩn sẽ được hưởng thù lao giờ vượt. Đơn giá và hệ số thanh toán chi thù lao giờ vượt được xác lập trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm triển khai và tổ chức thực hiện Quy định này trong đơn vị mình quản lý; ghi nhận, xử lý những trường hợp vi phạm Quy định; giải đáp thắc mắc của cá nhân và giải trình khi có yêu cầu nhà trường.

2. Phòng Tổ chức cán bộ phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra việc thực hiện định mức giờ chuẩn đối với giảng viên và đề xuất với Ban Giám hiệu những trường hợp cần yêu cầu giải trình và xử lý; hướng dẫn giảng viên được quy định tại Khoản 4 Điều 8 Quy định này thực hiện các thủ tục cần thiết để đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của cá nhân.

3. Giảng viên vi phạm Quy định này sẽ không được hưởng các khoản thu nhập tăng thêm được quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ Trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu cần sửa đổi, bổ sung phải có sự bàn bạc thống nhất giữa Ban Giám hiệu, Ban Thường vụ Đảng ủy, Ban chấp hành Công đoàn và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Trường.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn